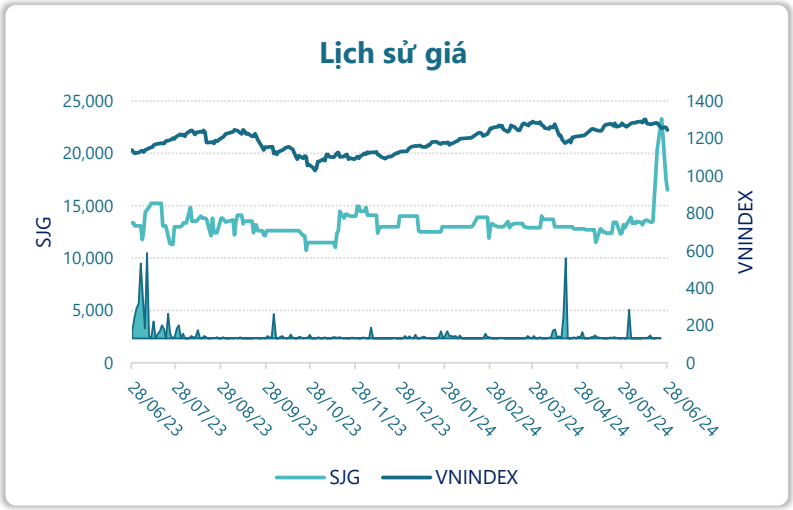
FireAnt

Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (UPCOM: SJG)



Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**16,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,738
SL cổ phiếu LH	449,537,112
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,255
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,417
P/E	16.4
EPS	1,007

DT thuần

Q2/24

1,400

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 363| 35.0%

YoY: ▲ 125| 9.8%

LN sau thuế

Q2/24

176

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 148| 530%

YoY: ▼54.0| -23.3%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

25.3%

+/- YoY: ▼ 11.0%

DT thuần

6T 2024

2,437

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 117| 5.1%

LN sau thuế

6T 2024

204

tỷ VNĐ

YoY: ▼101| -33.0%

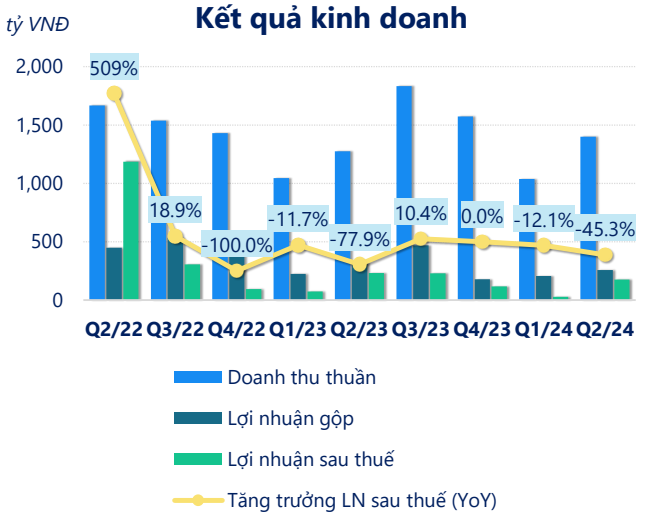
ROE

Q2/24

5.1%

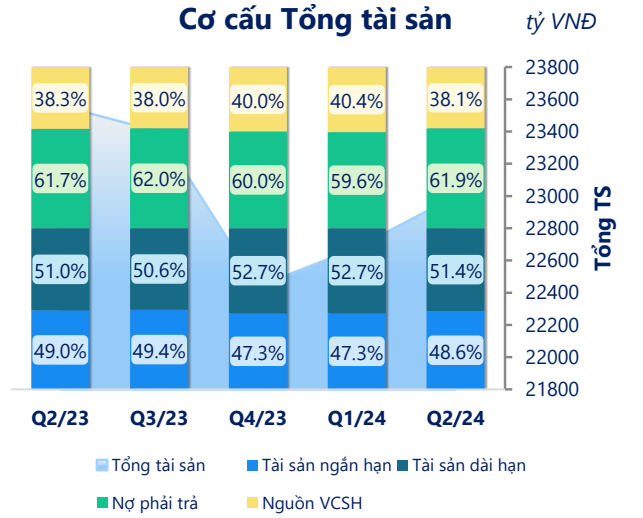
+/- YoY: ▼ 0.7%

Kết quả kinh doanh



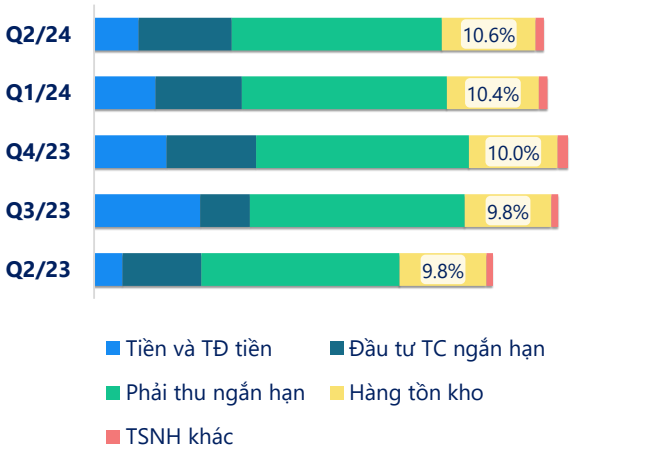
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



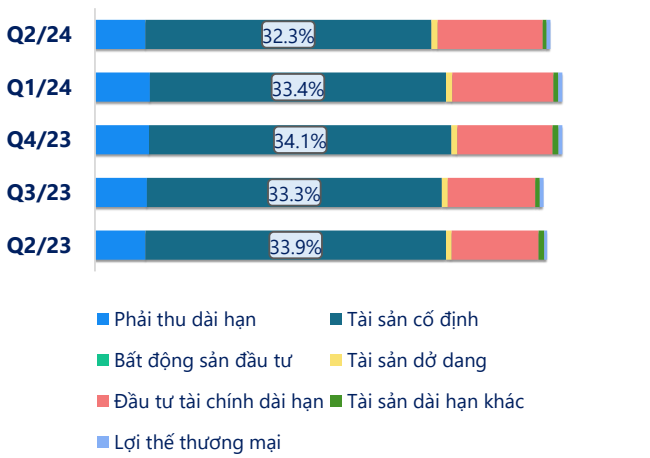
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



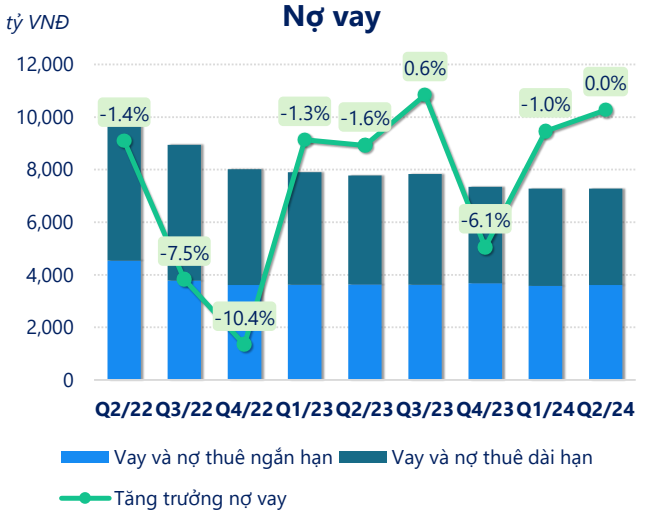
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



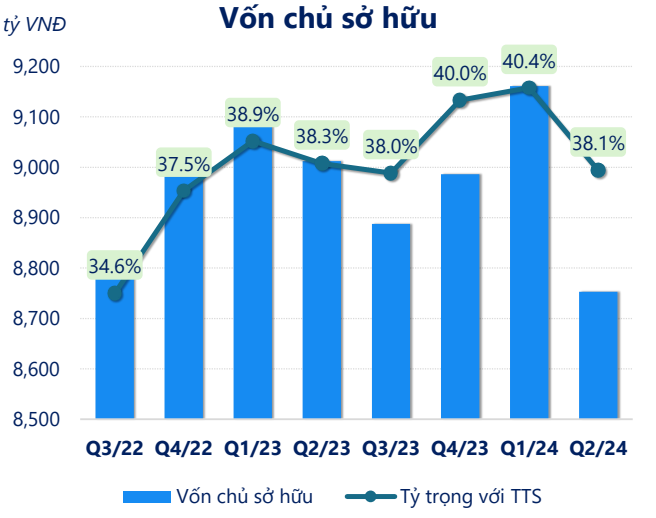
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



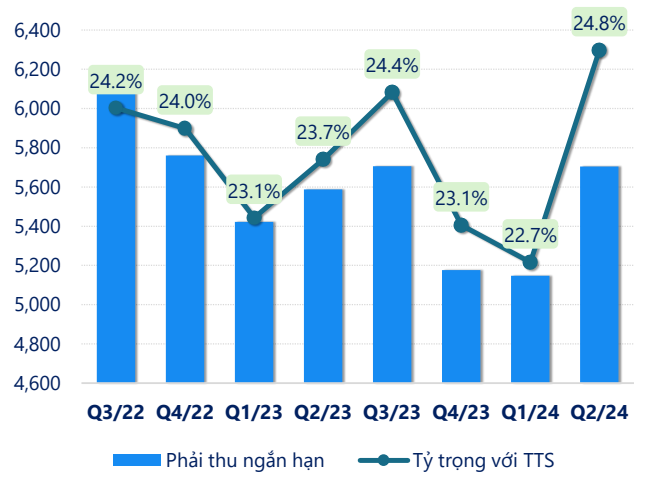
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



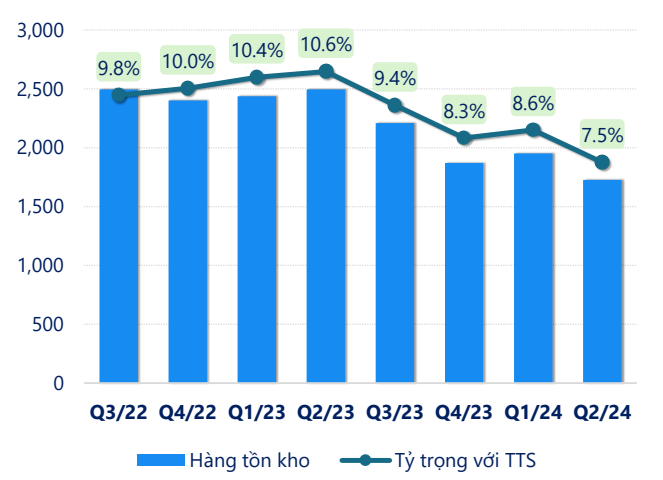
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



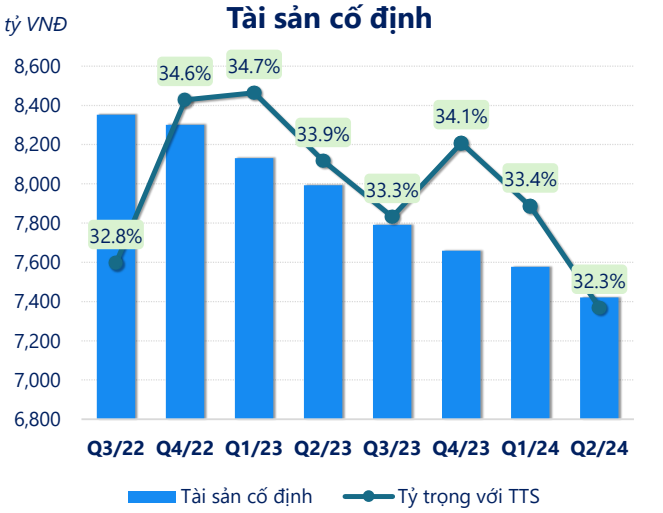
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



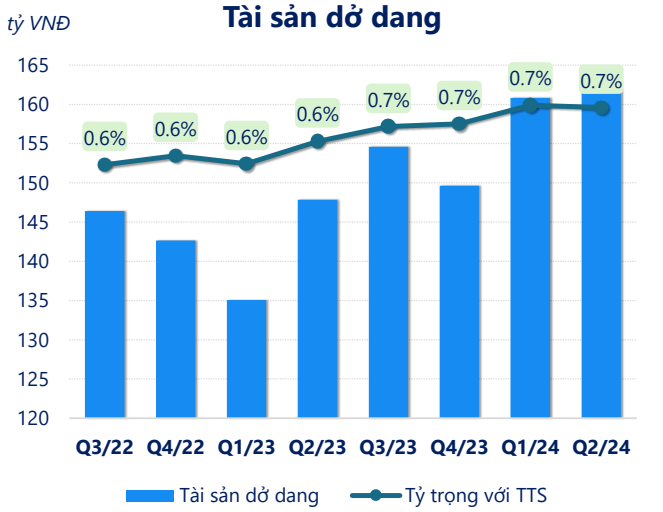
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



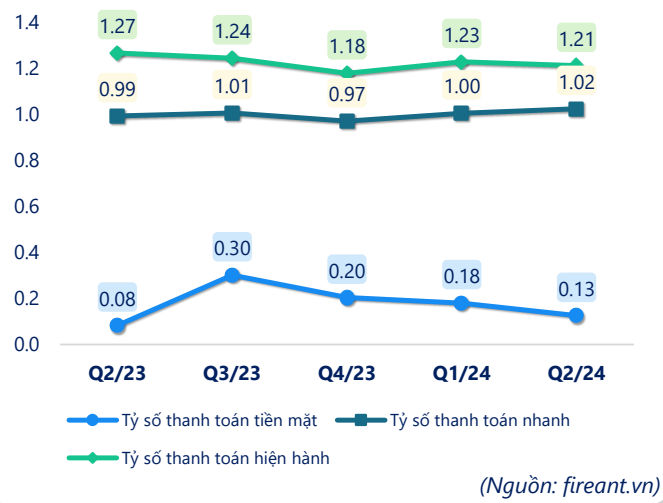
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



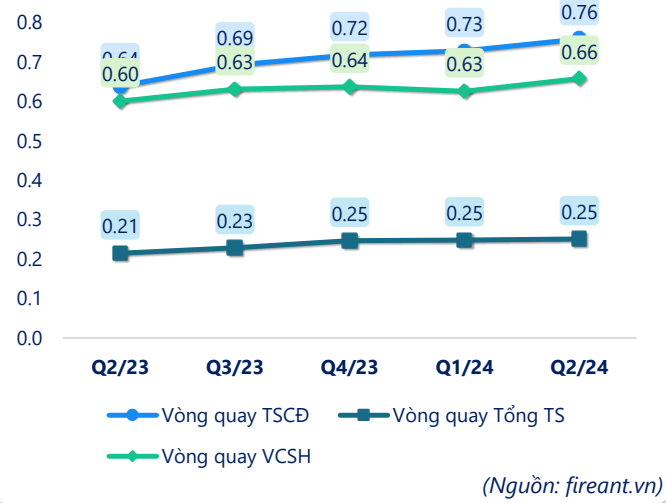
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	**23,560**	**23,400**	**22,439**	**22,678**	**23,000**
Tài sản ngắn hạn	**11,535**	**11,554**	**10,606**	**10,720**	**11,178**
Tiền và tương đương tiền	755	2,798	1,837	1,573	1,154
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,477	625	1,483	1,783	2,320
Phải thu ngắn hạn	5,588	5,706	5,176	5,147	5,704
Hàng tồn kho	2,495	2,209	1,871	1,953	1,726
Tài sản ngắn hạn khác	221	215	240	263	273
Tài sản dài hạn	**12,024**	**11,846**	**11,833**	**11,959**	**11,823**
Phải thu dài hạn	1,339	1,368	1,369	1,406	1,309
Tài sản cố định	7,993	7,791	7,658	7,577	7,421
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	148	155	150	161	162
Đầu tư tài chính dài hạn	2,316	2,311	2,410	2,587	2,726
Tài sản dài hạn khác	144	123	152	120	102
Lợi thế thương mại	84.4	98.5	93.8	108	103
Nợ phải trả	**14,547**	**14,512**	**13,453**	**13,517**	**14,248**
Nợ ngắn hạn	**9,101**	**9,283**	**8,996**	**8,723**	**9,222**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,634	3,622	3,679	3,573	3,614
Phải trả người bán ngắn hạn	1,285	1,231	1,191	1,054	1,104
Nợ dài hạn	5,446	5,229	4,457	4,794	5,026
Vay và nợ thuê dài hạn	4,143	4,205	3,671	3,706	3,663
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,012**	**8,888**	**8,986**	**9,161**	**8,753**
Vốn chủ sở hữu	**9,012**	**8,888**	**8,986**	**9,161**	**8,753**
Vốn điều lệ	4,495	4,495	4,495	4,495	4,495
Kinh phí và quỹ khác	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03

(Nguồn: fireant.vn)